

TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN YÊN DŨNG  
TỈNH BẮC GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 39/2024/HNGĐ-ST

Ngày 18 tháng 9 năm 2024

“V/v: Không công nhận quan hệ vợ chồng”

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN DŨNG, TỈNH BẮC GIANG

**-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Đinh Thị Thu Hà.

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Lương Ngọc Biên

2. Bà Nguyễn Thị Thuỷ Khôi

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Dương Thị Thu Hoàn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Dũng tham gia phiên tòa:** Ông Trần Văn Mạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 29/7/2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án dân sự thụ lý số: 70/2024/TLST-HNGĐ ngày 04/5/2024 về việc “Không công nhận quan hệ chồng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 39/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 12/8/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 32A/2024/QĐST-HNGĐ ngày 30/8/2024 giữa các đương sự:

+ *Nguyên đơn:* Bà Dương Thị T, sinh năm 1981

Địa chỉ: thôn Đ, xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Giang

(Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)

+ *Bị đơn:* Ông Lê Văn T1, sinh năm 1977

Địa chỉ: thôn Đ, xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Giang

(Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* *Tại đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng tại Toà án, nguyên đơn bà Dương Thị T trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Lê Văn T1 chung sống như vợ chồng với nhau từ năm 1999 nhưng không đăng ký kết hôn, việc chung sống với nhau là hoàn

toàn tự nguyện, được gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục. Ông bà chung sống hạnh phúc đến tháng 6/2022 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân của mâu thuẫn là do ông T1 có thái độ hỗn láo với mẹ vợ và các anh chị em bên vợ. Bà đã cố gắng khuyên bảo nhiều lần nhưng không được, ông bà ly thân từ đó đến nay. Nay bà xác định không còn tình cảm với ông T1 và đề nghị Toà án không công nhận bà và ông T1 là vợ chồng.

Về con chung: Bà và ông T1 có 02 con chung là Lê Văn T2, sinh năm 2000 và Lê Thị T3, sinh năm 2003. Hiện con chung đã trưởng thành, phát triển khoẻ mạnh bình thường nên bà không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về tài sản chung, về nghĩa vụ chung về tài sản: Bà và ông Lê Văn T1 tự thỏa thuận, không đề nghị Toà án giải quyết.

*\* Tại bản tự khai bị đơn ông Lê Văn T1 trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Dương Thị T chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn. Nay ông đồng ý với yêu cầu của bà T, đề nghị Toà án không công nhận ông bà là vợ chồng.

Về con chung: Ông và bà T có 02 con chung là Lê Văn T2, sinh năm 2000 và Lê Thị T3, sinh năm 2003. Hiện con chung đã trưởng thành, phát triển khoẻ mạnh bình thường nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về tài sản chung, về nghĩa vụ chung về tài sản: Ông không đề nghị Toà án giải quyết.

*\* Toà án đã tiến hành xác minh, thu thập một số tài liệu, chứng cứ:*

Tại biên bản xác minh ngày 14/8/2024, Cán bộ tư pháp – Hộ tịch UBND xã Y, huyện Y cung cấp: Qua kiểm tra các sổ đăng ký kết hôn từ năm 1999 đến nay UBND xã Y thì không có thông tin đăng ký kết hôn giữa bà Dương Thị T và ông Lê Văn T1.

Tại phiên tòa hôm nay, các đương sự đều có đơn xin xét xử vắng mặt.

\* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Dũng phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký trong quá trình giải quyết vụ án tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về ý kiến giải quyết vụ án:

+ Không công nhận vợ chồng giữa bà Dương Thị T và ông Lê Văn T1

+ Về án phí: Bà Dương Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

### **[1] Thủ tục tố tụng:**

[1.1] Quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án: Yêu cầu khởi kiện của anh Đ là quan hệ tranh chấp hôn nhân gia đình về ly hôn, tranh chấp nuôi con chung, không công nhận quan hệ cha con; bị đơn có nơi cư trú tại huyện Y, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Yên Dũng theo khoản 1, khoản Điều 28; điểm a, khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn, bị đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt tất cả đương sự theo khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự.

### **[2] Nội dung vụ án:**

[2.1] Về yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng: Các tài liệu trong hồ sơ thể hiện bà T, ông T1 mặc dù có đủ điều kiện kết hôn nhưng chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. UBND xã Y xác nhận từ năm 1999 đến nay tại UBND xã Y không có thông tin đăng ký kết hôn giữa bà Dương Thị T với ông Lê Văn T1.

Tại thời điểm kết hôn, bà T và ông T1 có đủ điều kiện kết hôn, tổ chức lễ cưới và chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1994 nhưng không đăng ký kết hôn là vi phạm khoản 1 Điều 11 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.

Căn cứ khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 không công nhận bà Dương Thị T và ông Lê Văn T1 là vợ chồng.

[2.2.] Về con chung: Bà T và ông T1 đều xác nhận có 02 con chung là Lê Văn T2, sinh năm 2000 và Lê Thị T3, sinh năm 2003. Cháu T4 và T3 đều đã trưởng thành, phát triển bình thường nên bà T và ông T1 không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung, về nghĩa vụ chung về tài sản: Các đương sự đều không yêu cầu nên Tòa án không đặt ra xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí: Bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

*Vì các lẽ trên,*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Dương Thị T với ông Lê Văn T1.
2. Về án phí: Bà Dương Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng bà đã nộp tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0005625 ngày 04/4/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Dũng. Xác nhận bà T đã nộp đủ án phí.
3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- Chi Cục THADS huyện Yên Dũng;
- VKS huyện Yên Dũng;
- UBND xã Y;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

**Đinh Thị Thu Hà**